

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

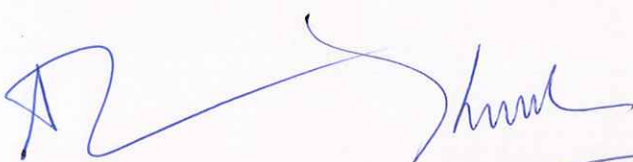
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.296.762.791.584	694.738.396.887
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		335.114.305.639	152.012.664.843
1 Tiền	111		183.014.305.639	59.388.200.154
2 Các khoản tương đương tiền	112		152.100.000.000	92.624.464.689
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		118.139.520.387	191.926.824.337
1 Chứng khoán kinh doanh	121		5.032.544.826	5.032.544.826
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(763.656.534)	(2.105.720.489)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		113.870.632.095	189.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		663.315.341.592	183.432.400.468
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		145.918.309.029	158.137.919.474
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.684.933.011	7.564.152.124
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		459.000.000.000	
6 Các khoản phải thu khác	136		56.816.866.492	34.767.798.637
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.206.465.935)	(17.037.469.767)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		101.698.995	
IV Hàng tồn kho	140		125.290.074.122	112.525.050.240
1 Hàng tồn kho	141		129.627.635.434	118.478.152.392
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.337.561.312)	(5.953.102.152)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		54.903.549.844	54.841.456.999
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.831.757.803	6.319.061.793
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.046.043.888	44.914.357.989
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.025.748.153	3.608.037.217
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.083.520.365.164	1.155.639.375.727
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1	2	3	4	5
II Tài sản cố định	220		596.763.486.328	657.408.025.101
1 Tài sản cố định hữu hình	221		595.577.324.489	655.599.634.692
- Nguyên giá	222		1.145.995.777.681	1.144.028.967.938
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(550.418.453.192)	(488.429.333.246)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		1.186.161.839	1.808.390.409
- Nguyên giá	228		13.643.712.373	13.531.312.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.457.550.534)	(11.722.921.964)
III Bất động sản đầu tư	230		20.057.344.760	20.853.545.516
- Nguyên giá	231		25.794.861.482	25.794.861.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.737.516.722)	(4.941.315.966)
- Tài sản dở dang dài hạn	240		64.253.064.058	67.656.553.763
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64.253.064.058	67.656.553.763
VI Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.000.000.000	200.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000.000	200.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		202.423.470.018	209.698.251.347
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		202.952.793.675	207.018.961.516
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		(529.323.657)	2.679.289.831
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268			
5 Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.380.283.156.748	1.850.377.772.614
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		966.126.757.850	487.056.290.781
I Nợ ngắn hạn	310		950.642.431.441	472.466.240.448
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		131.591.871.831	161.997.654.836
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.898.835.874	16.008.578.162
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		19.724.748.769	5.694.182.494
4 Phải trả người lao động	314		11.949.999.706	6.748.369.218
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		140.395.765.700	144.581.146.282
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		7.515.895.045	5.958.334.617
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		601.871.038.135	123.618.081.441
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.694.276.381	7.859.893.398
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		15.484.326.409	14.590.050.333
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

1	2	3	4	5
7 Phải trả dài hạn khác	337		3.042.967.204	2.941.077.272
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		12.441.359.205	11.648.973.061
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.414.156.398.898	1.363.321.481.833
I Vốn chủ sở hữu	410		1.414.156.398.898	1.363.321.481.833
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(83.913.041.119)	(83.913.041.119)
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		243.092.200.221	192.257.283.156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.160.271.206	(659.411.851)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97.931.929.015	192.916.695.007
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.380.283.156.748	1.850.377.772.614

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		621.521.767.115	670.276.619.030	1.512.361.523.947	1.618.776.483.962	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.331.679.248	1.392.270.459	24.671.566.711	6.113.324.646	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		613.190.087.867	668.884.348.571	1.487.689.957.236	1.612.663.159.316	
4 Giá vốn hàng bán	11		378.358.090.816	452.195.471.909	989.811.694.194	1.135.991.686.092	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		234.831.997.051	216.688.876.662	497.878.263.042	476.671.473.224	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.665.309.139	8.643.783.151	45.890.263.086	34.490.911.773	
7 Chi phí tài chính	22		5.856.145.956	4.724.757.210	19.624.374.948	11.449.273.329	
8 Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		5.430.378.921	1.273.419.591	19.171.112.037	6.328.441.234	
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		140.310.160.398	138.942.090.307	328.362.127.193	324.109.907.761	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		75.519.524.633	41.632.972.523	106.583.632.562	73.443.876.144	
11 Thu nhập khác	31		601.448.786	168.480.862	2.927.332.826	162.733.973.151	
12 Chi phí khác	32		684.638.526	344.966.236	1.234.995.372	3.155.088.712	
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(83.189.740)	(176.485.374)	1.692.337.454	159.578.884.439	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		75.436.334.893	41.456.487.149	108.275.970.016	233.022.760.583	
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.735.253.984	366.156.339	9.894.419.994	40.185.227.565	
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.933.664)	180.266.924	449.621.007	(79.161.989)	
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		72.706.014.573	40.910.063.886	97.931.929.015	192.916.695.007	
18 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		72.706.014.573	40.910.063.886	97.931.929.015	192.916.695.007	
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62						
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.692	2.078	4.973	9.797	
21 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		3.692	2.078	4.973	9.797	

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2024


Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ái
Người lập

- Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.129.367.905	445.163.013.846
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	148.387.671.282
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.307.994.533	17.043.591.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(361.488.317.303)	(36.117.439.751)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		1.053.872.211.315	417.438.461.538
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(575.619.254.621)	(332.120.380.097)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.451.177.200)	(18.752.687.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		440.801.779.494	66.565.394.441
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		183.133.322.269	(50.557.830.264)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152.012.664.843	202.816.924.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.681.473)	(246.429.669)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		335.114.305.639	152.012.664.843

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

- Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		108.275.970.016	233.022.760.583
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		65.487.364.881	76.411.677.714
- Các khoản dự phòng	03		(13.996.222.483)	6.667.786.735
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.057.374.174)	(193.871.399)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.983.344.044)	(212.713.986.775)
- Chi phí lãi vay	06		19.171.112.037	6.328.441.234
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		147.897.506.233	109.522.808.092
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.731.093.241)	50.243.548.278
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.149.483.042)	(25.140.696.408)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.309.531.906)	(175.761.939.078)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.553.471.831	16.963.424.242
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.171.112.037)	(6.328.441.234)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.858.445.993)	(43.606.081.972)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.411.451.767)	(6.898.406.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.819.860.078	(81.005.784.954)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(643.135.647)	(31.322.573.753)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.717.455.906	69.300.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(459.000.000.000)	(684.689.142.564)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 4 năm 2023**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 6 ngày 05/11/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).

- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

6. Cấu trúc tập đoàn

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.

- Nhà máy Bibica Hà Nội.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát và các loại thực phẩm khác

Công ty TNHH BiBiCa Miền Bắc	Khu Công Nghiệp Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV BIBICA Biên Hòa	Đường số 8, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV BIBICA Miền Tây	KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty Cổ Phần Phân Phối Hàng Tiêu Dùng Pan	KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	100%	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý hàng hóa, Bán buôn thực phẩm

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong kỳ báo cáo:
Không phát sinh

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong phần lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu " Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng khế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

7 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a . Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;

b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a . Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b . Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
1 . Tiền	31/12/2023	31/12/2022
Tiền mặt	88.761.355	62.999.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	182.925.544.284	59.325.200.414
Các khoản tương đương tiền	152.100.000.000	92.624.464.689
	335.114.305.639	152.012.664.843

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	2.305.557.332	2.042.347.500	2.305.557.332	1.116.483.300
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	975.259.755	975.259.755	975.259.755	710.784.000
Công ty Cổ Phần Hòa An	684.881.000	684.881.000	684.881.000	136.507.199
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	901.759.001	401.386.000	901.759.001	798.053.001
Các khoản đầu tư khác	165.087.738	165.014.037	165.087.738	164.996.837
Tổng giá trị cổ phiếu	5.032.544.826	4.268.888.292	5.032.544.826	2.926.824.337
		(763.656.534)		(90.901)
				(2.105.720.489)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	152.100.000.000	152.100.000.000	152.100.000.000	92.624.464.689
	152.100.000.000	152.100.000.000	152.100.000.000	92.624.464.689

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	31/12/2023	31/12/2022
3. Phải thu của Khách hàng		
Công Ty TNHH Dịch Vụ EB	6.563.543.374	21.860.386.430
Công Ty Cổ Phần Nam Dược	4.245.681.429	
Công Ty Cổ Phần TTTM Lotte	2.976.018.087	22.921.409.946
Các Công Ty Bên Liên Quan	33.000.000	2.654.244
Khác	132.100.066.139	113.353.468.854
Cộng phải thu của khách hàng	145.918.309.029	158.137.919.474
4. Trả trước cho người bán	31/12/2023	31/12/2022
Tanis Confectionery B.V	3.856.335.209	
Công Ty TNHH Bao Bì Alphabox		4.270.059.673
Công Ty TNHH Ishida Việt Nam		214.225.000
Cty Cổ Phần Thương Mại Và Kỹ Thuật Kim	952.797.600	
Khác	1.875.800.202	3.079.867.451
Cộng	6.684.933.011	7.564.152.124
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023	31/12/2022
Thu nhập lãi tiền gửi	12.300.945.207	14.125.073.895
Ký quỹ	5.095.420.000	5.095.420.000
Phạt chậm nộp chờ xử lý	936.911.745	936.911.745
Các Công Ty Bên Liên Quan	8.267.945.207	
Phải thu khác	30.215.644.333	14.610.392.997
Cộng	56.816.866.492	34.767.798.637

6. Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

	31/12/2023	31/12/2022
Số đầu kỳ	17.037.469.767	9.485.660.187
Trích lập dự phòng	564.635.527	10.127.647.024
Hoàn nhập dự phòng	(22.808.571.229)	(2.575.837.444)
Số cuối kỳ	(5.206.465.935)	17.037.469.767

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023	31/12/2022
Nguyên liệu, vật liệu	20.242.279.458	36.925.956.822
Công cụ, dụng cụ	39.528.946.776	24.268.713.599
Chi phí SX, KD dở dang	2.388.908.015	2.306.551.882
Thành phẩm, hàng hóa	67.467.501.185	(2.270.152.961)
Cộng	129.627.635.434	(2.270.152.961)
		118.478.152.392
		(5.953.102.152)

8. Tình hình tăng giảm dự phòng hàng tồn kho

	31/12/2023	31/12/2022
Số đầu kỳ	5.953.102.152	7.733.940.400
Trích lập dự phòng	91.888.535	38.261.030
Hoàn nhập dự phòng	(1.707.429.375)	(1.819.099.278)
Số cuối kỳ	4.337.561.312	5.953.102.152

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhân, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	31/12/2022
Xây dựng cơ bản dở dang	53.168.871.942	53.168.871.942
- Dự án Giang Điền	11.084.192.116	14.487.681.821
- Khác	64.253.064.058	67.656.553.763
Cộng		

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	323.485.340.083	781.063.330.437	15.381.907.233	18.572.602.245	5.525.787.940	1.144.028.967.938
Tăng trong năm	223.868.108	14.781.088.532	2.494.637.502	-	190.080.000	17.689.674.142
Trong đó:						
Mua mới	223.868.108	3.341.400.438	2.444.637.502	-	-	6.009.906.048
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	223.868.108	-	-	-	-	223.868.108
Thanh lý	-	10.913.097.026	3.721.945.373	1.087.822.000	-	15.722.864.399
Số cuối kỳ	323.709.208.191	784.931.321.943	14.154.599.362	17.484.780.245	5.715.867.940	1.145.995.777.681
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	112.346.190.273	348.343.286.558	11.329.971.493	14.298.617.335	2.111.267.587	488.429.333.246
Khấu hao trong năm	19.136.398.463	47.273.276.777	1.195.377.159	2.138.764.482	593.369.749	70.337.186.630
Thanh lý	-	(5.694.901.239)	(2.653.165.444)	-	-	(8.348.066.683)
Số cuối kỳ	131.482.588.736	389.921.662.096	9.872.183.207	16.437.381.817	2.704.637.336	550.418.453.192
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	211.139.149.810	432.720.043.879	4.051.935.740	4.273.984.910	3.414.520.353	655.599.634.692
- Tại ngày cuối kỳ	192.226.619.455	395.009.659.847	4.282.416.155	1.047.398.428	3.011.230.604	595.577.324.489

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	256.080.000	13.275.232.373	13.531.312.373	13.275.232.373	13.531.312.373
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Mua mới		112.400.000	112.400.000	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành		-	-	-	-
Thanh lý		-	-	-	-
Số cuối kỳ	256.080.000	13.387.632.373	13.643.712.373	13.275.232.373	13.531.312.373
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	3.644.336.785	3.644.336.785	3.644.336.785	3.644.336.785
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	-	11.722.921.964	11.722.921.964	11.722.921.964	11.722.921.964
Khấu hao trong năm	-	734.628.570	734.628.570	552.938.759	552.938.759
Thanh lý		-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	12.457.550.534	12.457.550.534	12.275.860.723	12.275.860.723
Giá trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	1.552.310.409	1.808.390.409	1.552.310.409	1.808.390.409
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	930.081.839	1.186.161.839	999.371.650	1.255.451.650

11/2011 11.2.2011

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số đầu năm	25.794.861.482	25.794.861.482
Tăng trong năm		
Trong đó:		
Mua mới		
Thanh lý		
Số cuối kỳ	25.794.861.482	25.794.861.482
Trong đó:		
Đã khấu hao hết	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm	4.941.315.966	4.941.315.966
Khấu hao trong năm	796.200.756	796.200.756
Số cuối kỳ	5.737.516.722	5.737.516.722
Giá trị còn lại:		
- Tại ngày đầu năm	20.853.545.516	20.853.545.516
- Tại ngày cuối kỳ	20.057.344.760	20.057.344.760

13. Chi phí trả trước

	31/12/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn		
- Công cụ và dụng cụ	3.681.690.130	5.618.952.508
- Chi phí khác	150.067.673	700.109.285
Cộng	3.831.757.803	6.319.061.793
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	179.187.860.576	185.098.247.292
- Công cụ và dụng cụ	15.491.037.275	18.125.059.714
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.517.749.502	2.689.068.640
- Chi phí khác	1.756.146.323	1.106.585.870
Cộng	202.952.793.675	207.018.961.516

14. Phải trả người bán

	31/12/2023	31/12/2022
a) Các khoản phải trả người bán		
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa		11.938.023.300
Cty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú	14.553.593.731	10.333.664.149
Tanis Confectionery B.V		8.835.549.257
Công Ty TNHH Neo Nam Việt	3.834.977.400	7.080.912.000
Công Ty Cổ Phần S.I.M. Vn	7.681.042.100	5.925.077.545
Công Ty TNHH Thái Thông Hưng Yên	4.265.548.100	3.929.742.520
Công Ty Cổ Phần In Bao Bì Khatoco	11.620.322.886	
Các Công Ty Bên Liên Quan	132.392.880	86.387.500
Các Công Ty Khác	89.503.994.734	113.868.298.565
Cộng	131.591.871.831	161.997.654.836

15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	31/12/2022
Công Ty TNHH Dịch Vụ Eb		2.934.922.959
Arpel International Marketing Corp		1.147.444.623
CÔNG TY TNHH PLENMA	702.789.615	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KỸ	696.385.200	
Tanis Confectionery B.V		
	3.856.335.209	
Các Công Ty Bên Liên Quan	205.142.039	
Khác	17.438.183.811	11.926.210.580
Cộng	22.898.835.874	16.008.578.162

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	(688.621.441)	3.098.032.676	5.767.554.114	(3.358.142.879)
- Thuế GTGT	(41.476.072.958)	29.167.233.136	15.358.769.114	(27.667.608.936)
- Thuế TNCN	(663.518.313)	5.823.690.185	5.481.463.329	(321.291.457)
- Thuế khác	-	13.685.128	13.685.128	-
Cộng	(42.828.212.712)	38.102.641.125	23.447.384.580	(31.347.043.272)
Trong đó:				
Thuế GTGT:	44.914.357.989			49.046.043.888
Thuế nộp thừa:	3.608.037.217			2.025.748.153
Thuế phải nộp:	5.694.182.494			19.724.748.769

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	81.686.393.755	57.335.081.132
Chi phí vận chuyển	8.722.275.129	9.122.452.617
Lương nhân viên	8.030.830.805	40.853.714.384
Chi phí hoa hồng	21.020.652.406	25.668.921.887
Khác	20.935.613.606	11.600.976.262
Cộng	140.395.765.700	144.581.146.282

18. Phải trả khác	31/12/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		
- Bên liên quan	1.426.783.772	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.089.111.273	5.958.334.617
Cộng	7.515.895.045	5.958.334.617
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.694.276.381	2.941.077.272
Cộng	14.694.276.381	2.941.077.272

19. Dự phòng phải trả	31/12/2023	31/12/2022
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên	12.441.359.205	11.648.973.061
Cộng	12.441.359.205	11.648.973.061

20. Vay	Đầu Kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	123.618.081.441	1.053.872.211.315	575.619.254.621	601.871.038.135
Cộng	123.618.081.441	1.053.872.211.315	575.619.254.621	601.871.038.135

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
 Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

21- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.576.583.351	(76.162.437.739)	579.101.429.954	21.740.870.771	981.464.266.337
Lãi/(lỗ) trong năm					192.916.695.007	192.916.695.007
Tăng vốn trong năm	33.319.050.000	183.244.775.000				216.563.825.000
Phân phối quỹ				2.527.581.491	(2.527.581.491)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.120.014.131)	(1.120.014.131)
Cổ tức công bố					(18.752.687.000)	(18.752.687.000)
Phụ trội hợp nhất			(7.750.603.380)			(7.750.603.380)
Số dư cuối năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	192.257.283.156	1.363.321.481.833
Lãi/(lỗ) trong năm					97.931.929.015	97.931.929.015
Trích lập các quỹ					-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(9.645.834.750)	(9.645.834.750)
Cổ tức công bố					(37.451.177.200)	(37.451.177.200)
Thường hoàn thành và vượt kế hoạch						
Tăng/ Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	243.092.200.221	1.414.156.398.898

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	NĂM 2023	NĂM 2022
- Doanh thu bán hàng	1.512.361.523.947	1.618.776.483.962
	1.512.361.523.947	1.618.776.483.962

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	NĂM 2023	NĂM 2022
- Chiết khấu thương mại		710.720.241
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	24.671.566.711	5.402.604.405
Cộng	24.671.566.711	6.113.324.646

3- Giá vốn hàng bán

	NĂM 2023	NĂM 2022
- Giá vốn của hàng, dịch vụ đã bán	961.806.959.170	1.051.087.972.401
- Hàng khuyến mãi	28.004.735.024	84.903.713.691
Cộng	989.811.694.194	1.135.991.686.092

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM 2023	NĂM 2022
- Lãi tiền gửi và vay	43.134.182.505	25.487.249.890
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.504.708.681	6.023.522.484
- Khác	251.371.900	2.980.139.399
Cộng	45.890.263.086	34.490.911.773

5- Chi phí tài chính

	NĂM 2023	NĂM 2022
- Lãi tiền vay	19.307.994.533	6.328.441.234
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.342.063.955)	1.370.470.728
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.447.334.507	2.462.959.477
- Khác	211.109.863	1.287.401.890
Cộng	19.624.374.948	11.449.273.329

6 - Thu nhập khác

	NĂM 2023	NĂM 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	231.309.091	161.795.433.057
- Thu nhập cho thuê văn phòng	410.139.144	436.526.649
- Khác	2.285.884.591	502.013.445
Cộng	2.927.332.826	162.733.973.151

7 - Chi phí khác

	NĂM 2023	NĂM 2022
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.359.942.083
- Các khoản bị phạt		1.795.146.629
- Các khoản khác	1.234.995.372	
Cộng	1.234.995.372	3.155.088.712

	NĂM 2023	NĂM 2022
8 - Chi phí bán hàng		
- Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	68.635.826.956	71.758.732.036
- Chi phí nhân viên	112.565.308.789	116.555.600.726
- Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	79.226.912.911	62.455.545.248
- Chi phí vận chuyển	49.028.433.259	60.721.890.056
- Chi phí khác	18.905.645.278	12.618.139.695
Cộng	328.362.127.193	324.109.907.761
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	46.703.412.227	49.257.511.202
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.657.099.533	20.829.229.906
- Chi phí khấu hao và hao mòn	8.810.171.327	10.471.678.205
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	78.414.493	70.371.443
- Chi phí khác	10.949.293.845	21.530.537.007
Cộng	89.198.391.425	102.159.327.763
10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	989.811.694.194	1.135.991.686.092
- Chi phí nhân công	159.268.721.016	165.813.111.928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.657.099.533	20.829.229.906
Chi phí bằng tiền khác	235.634.698.069	239.626.893.690
Cộng	1.407.372.212.812	1.562.260.921.616
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	NĂM 2023	NĂM 2022
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.894.419.994	40.185.227.565
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	449.621.007	(79.161.989)
Cộng	10.344.041.001	40.106.065.576

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Công ty không còn khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào khác

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh

3 - Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám Đốc và HĐQT

- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc

- Thù lao Hội Đồng Quản Trị

Cộng

	NĂM 2023	NĂM 2022
	4.798.724.330	4.352.944.658
	1.600.000.000	2.387.400.000
Cộng	6.398.724.330	6.740.344.658

3.2- Nghiệp vụ các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

			Năm nay	Năm trước
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Pan	Công ty mẹ	Vay	40.000.000.000	
		Trả gốc vay	40.000.000.000	
	Công ty mẹ	Cho vay	410.000.000.000	
		Thu lại gốc vay	40.000.000.000	
		Lãi cho vay	8.947.465.754	
		Lãi vay	49.095.890	
		Cho thuê VP	240.000.000	
		Chia cổ tức	36.869.324.000	
		Mua hàng hóa		39.847.500
		Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn	Vay
Trả gốc vay	37.000.000.000			
Thu hồi gốc cho vay				
Lãi vay	1.424.646.572			
Cung cấp dịch vụ			66.670.865	
Mua hàng hóa	17.552.000		141.682.500	
Bán hàng hóa	19.556.389		9.181.118	
CTCP Chế Biến Hàng xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng tập đoàn		Mua hàng hóa	1.164.363.899
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	177.216.880	
CN Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam Tại Tp.HCM	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	41.189.444	

b. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu phải trả với các bên liên quan như sau:

			31/12/2023	31/12/2022
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Pan	Công ty mẹ	Cho thuê VP	33.000.000	
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Pan	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa		2.654.244
		Bán hàng hóa		
			33.000.000	2.654.244

Phải thu ngắn hạn khác

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Pan	Công ty mẹ	Lãi cho vay	8.267.945.207	
			8.267.945.207	-

Phải trả người bán ngắn hạn

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Pan	Công ty mẹ	Mua hàng hóa		51.187.500
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Pan	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa		35.200.000
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	132.392.880	-
			132.392.880	86.387.500

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	205.142.039	
			205.142.039	-

Phải trả khác ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty trong cùng tập đoàn	Lãi vay	1.426.783.772	
			1.426.783.772	

Phải thu gốc vay ngắn hạn Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Pan	Công ty mẹ	Gốc cho vay	370.000.000.000	
			370.000.000.000	

Phải trả nợ vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn	Gốc vay	21.000.000.000	
			21.000.000.000	

4- Cam kết hoạt động

	31/12/2023	31/12/2022
Dưới 1 năm	1.018.488.592	1.037.995.792
Từ 1 đến 5 năm	4.073.954.368	4.151.983.168
Trên 5 năm	28.971.991.611	30.625.327.435
	34.064.434.571	35.815.306.395

5 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó không tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

6 - Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh. Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Ái
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

